

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



Hải Phòng, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH

Khu Bích Nhôi, Phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh	Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh

Nguyễn Thị Minh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
BAO BÌ
HOÀNG
THẠCH**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN BAO BÌ
HOÀNG THẠCH
DN: C=VN, S=HẢI
PHÒNG, L=Phường Nhị
Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BAO BÌ HOÀNG
THẠCH,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0800208342
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-03-19 09:34:
38
Foxit Reader Version:
9.7.1

Số: 79.../2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19/03/2026 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như nêu tại Thuyết minh số 1 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCoM với mã cổ phiếu là BBH. Hiện tại, Công ty không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp của công ty đại chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Công ty đã gửi công văn báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này và đang chờ hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thực hiện các thủ tục cần thiết theo các quy định của Luật Chứng khoán.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4988-2024-055-1

112
G
MI
TC
I
3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.030.887.056	84.349.366.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.199.344.109	7.225.732.719
1. Tiền	111		1.699.344.109	1.225.732.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.500.000.000	10.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	12.500.000.000	10.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.940.706.895	39.819.816.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	36.283.580.359	41.823.682.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.800	50.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		106.363.015	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.449.251.279)	(2.053.866.000)
IV. Hàng tồn kho	140		25.390.836.052	26.502.492.207
1. Hàng tồn kho	141	10	25.390.836.052	26.502.492.207
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	301.325.432
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	301.325.432
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.334.459.017	10.920.603.876
I. Tài sản cố định	220		13.334.459.017	10.920.603.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.334.459.017	10.920.603.876
- Nguyên giá	222		79.734.608.230	75.283.690.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.400.149.213)	(64.363.086.185)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.365.346.073	95.269.970.298

55
 TY
 ỦY
 BAN
 T
 1.9.4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.279.527.184	20.339.002.661
I. Nợ ngắn hạn	310		15.279.527.184	20.339.002.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10.236.049.455	16.405.548.621
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	401.321.915	142.228.255
3. Phải trả người lao động	314		4.034.246.545	3.304.304.775
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	433.260.129	341.046.162
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		58.265.400	82.369.800
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		116.383.740	63.505.048
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.085.818.889	74.930.967.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	75.085.818.889	74.930.967.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.479.320.000	20.479.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.479.320.000	20.479.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.000.000	2.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		49.116.986.933	44.666.068.764
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.761.345.612	9.212.263.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		726.166.344	571.315.092
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	22.159.013
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		726.166.344	549.156.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.365.346.073	95.269.970.298

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thuần

Kế toán trưởng

Trần Thị Lương



Nguyễn Thị Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	125.505.111.472	113.571.184.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		135.000	340.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125.504.976.472	113.570.844.734
4. Giá vốn hàng bán	11	16	117.141.151.224	106.711.396.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.363.825.248	6.859.448.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	939.810.192	803.752.619
7. Chi phí tài chính	22		2.439.103	801.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.246.575	801.872
8. Chi phí bán hàng	25	18	815.064.831	776.735.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	7.815.527.193	6.433.744.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		670.604.313	451.920.159
11. Thu nhập khác	31	20	255.162.100	252.526.630
12. Chi phí khác	32		46.786	1.352
13. Lợi nhuận khác	40		255.115.314	252.525.278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		925.719.627	704.445.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	199.553.283	155.289.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		726.166.344	549.156.079
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	355	192

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thuần

Kế toán trưởng



Trần Thị Lương

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2025	2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	141.101.617.796	119.178.624.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(110.272.078.436)	(92.990.126.370)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.451.474.551)	(18.628.243.014)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.246.575)	(801.872)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(158.240.635)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	859.089.345	889.780.781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.565.402.954)	(7.330.831.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.512.263.990	1.118.402.570
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.936.368.977)	(6.257.044.140)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.500.000.000)	(28.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.500.000.000	34.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	833.447.177	803.752.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.102.921.800)	546.708.479
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	700.000.000	591.279.628
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(700.000.000)	(591.279.628)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(435.730.800)	(374.751.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(435.730.800)	(374.751.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.026.388.610)	1.290.359.249
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.225.732.719	5.935.373.470
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.199.344.109	7.225.732.719

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thuần

Kế toán trưởng



Trần Thị Lương

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng,... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

511
ĐNC
KHIE
M
VV
XVA

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

 56
 IT
 KH
 TO
 ĐE

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.

4.9. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

AN
1/1/2024

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	578.522.105	498.186.112
Tiền gửi ngân hàng	1.120.822.004	727.546.607
Các khoản tương đương tiền (*)	3.500.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>5.199.344.109</u>	<u>7.225.732.719</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Quảng Ninh.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Quảng Ninh.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.670.913.546	9.791.983.788
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	8.849.088.000	9.797.760.000
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	6.726.480.000	7.810.560.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.021.408.000	4.795.373.600
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	1.982.880.000	3.474.900.000
Phải thu các khách hàng khác	9.032.810.813	6.153.104.676
Cộng	<u>36.283.580.359</u>	<u>41.823.682.064</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2025			01/01/2025				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	6 tháng - 2 năm	6.726.480.000	5.193.840.000	(1.532.640.000)	6 tháng - 2 năm	7.810.560.000	6.590.160.000	(1.220.400.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6 tháng - 2 năm	3.021.408.000	2.114.985.600	(906.422.400)	6 tháng - 2 năm	4.795.373.600	3.961.907.600	(833.466.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tường Phát	6 tháng - 1 năm	53.962.930	43.774.051	(10.188.879)	Dưới 6 tháng	106.570.898	106.570.898	-
Cộng		9.801.850.930	7.352.599.651	(2.449.251.279)		12.712.504.498	10.658.638.498	(2.053.866.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	17.108.670.764	49.578.923.225	8.454.962.572	141.133.500	75.283.690.061
Mua trong năm	-	4.450.918.169	-	-	4.450.918.169
Tại ngày 31/12/2025	17.108.670.764	54.029.841.394	8.454.962.572	141.133.500	79.734.608.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	16.551.245.798	41.437.953.117	6.318.729.854	55.157.416	64.363.086.185
Khấu hao trong năm	114.387.480	1.070.357.440	821.973.612	30.344.496	2.037.063.028
Tại ngày 31/12/2025	16.665.633.278	42.508.310.557	7.140.703.466	85.501.912	66.400.149.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	557.424.966	8.140.970.108	2.136.232.718	85.976.084	10.920.603.876
Tại ngày 31/12/2025	443.037.486	11.521.530.837	1.314.259.106	55.631.588	13.334.459.017
- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	16.193.570.889	36.078.831.242	2.737.507.035	-	55.009.909.166
- Nguyên giá của TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý	-	195.254.760	-	50.100.000	245.354.760

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.709.624.826	-	13.648.332.685	-
Công cụ, dụng cụ	424.989.682	-	475.916.202	-
Chi phí SXKD dở dang	968.720.202	-	475.860.603	-
Thành phẩm	9.287.501.342	-	11.902.382.717	-
Cộng	25.390.836.052	-	26.502.492.207	-

Tại thời điểm 31/12/2025 Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, giảm giá trị cần phải trích lập dự phòng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	23.127.458	23.127.458	22.825.276	22.825.276
Các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH MTV thương mại Tuấn Tài	6.073.666.470	6.073.666.470	7.114.474.634	7.114.474.634
Công ty Cổ phần Hoá chất nhựa Đà Nẵng	1.833.975.000	1.833.975.000	3.466.000.000	3.466.000.000
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	-	-	3.024.000.000	3.024.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Ngân Hạnh	488.000.000	488.000.000	4.989.000	4.989.000
Các nhà cung cấp khác	1.817.280.527	1.817.280.527	2.773.259.711	2.773.259.711
Cộng	10.236.049.455	10.236.049.455	16.405.548.621	16.405.548.621

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.577.145.735	1.360.101.843	217.043.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.228.255	199.553.283	158.240.635	183.540.903
Thuế thu nhập cá nhân	-	173.632.547	172.895.427	737.120
Thuế đất, tiền thuê đất	-	84.230.067	84.230.067	-
Thuế phí, lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	142.228.255	2.037.561.632	1.778.467.972	401.321.915

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước	388.260.129	296.046.162
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	45.000.000	45.000.000
Cộng	433.260.129	341.046.162

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.047.932	2.047.932
- Cổ phiếu phổ thông	2.047.932	2.047.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.047.932	2.047.932
- Cổ phiếu phổ thông	2.047.932	2.047.932

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/Cổ phiếu

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	571.315.092	631.745.413
Lợi nhuận tăng trong năm	726.166.344	549.156.079
Phân phối trong năm	571.315.092	609.586.400
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	161.728.692	200.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	409.586.400	409.586.400
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	726.166.344	571.315.092

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQĐHĐCĐ ngày 05/06/2025.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán vỏ bao	121.190.327.976	110.936.439.702
Doanh thu bán nguyên liệu	3.196.881.100	1.445.883.400
Doanh thu khác	1.117.902.396	1.188.861.632
Cộng	125.505.111.472	113.571.184.734

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán vỏ bao	113.918.457.786	104.928.907.371
Giá vốn bán nguyên liệu	2.753.836.938	1.271.844.866
Giá vốn khác	468.856.500	510.643.836
Cộng	117.141.151.224	106.711.396.073

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	939.810.192	803.752.619
Cộng	939.810.192	803.752.619

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	815.064.831	776.735.095
Chi phí vận chuyển vỏ bao	726.288.534	707.507.958
Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	88.776.297	69.227.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.815.527.193	6.433.744.154
Chi phí nhân viên quản lý	3.493.907.598	3.403.351.666
Chi phí nguyên vật liệu	289.740.629	314.108.037
Chi phí đồ dùng văn phòng, bảo hộ lao động	216.406.038	216.797.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.374.020	274.086.940
Thuế, phí, lệ phí	144.765.679	194.916.939
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	395.385.279	(840.455.760)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.869.726	181.279.260
Chi phí bằng tiền khác	2.852.078.224	2.689.659.366
Cộng	8.630.592.024	7.210.479.249

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.645.955.382	82.766.937.390
Chi phí nhân công	23.653.919.343	21.263.971.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.037.063.028	1.454.428.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.100.064.352	4.749.873.828
Chi phí khác bằng tiền	3.481.005.479	2.113.347.682
Cộng	125.918.007.584	112.348.559.594

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	255.162.100	252.526.630
Cộng	255.162.100	252.526.630

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	925.719.627	704.445.437
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: các khoản chi phí không được trừ	72.046.786	72.001.352
Thu nhập tính thuế	997.766.413	776.446.789
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	199.553.283	155.289.358

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	726.166.344	549.156.079
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	155.455.887
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	726.166.344	393.700.192
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.047.932	2.047.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	355	192

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại sau khi loại trừ đi khoản lợi nhuận đã được dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/NQĐHĐCĐ ngày 05/06/2025. Công ty phân phối lợi nhuận dựa trên số dư lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2024, theo đó, các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành loại trừ khỏi lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2024 được tính theo tỷ lệ giữa lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2024 và lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2024.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc phân phối lợi nhuận trong tương lai.

23. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	VICEM sở hữu 27,76% vốn điều lệ

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh báo cáo tài chính khác, Công ty còn có giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	88.776.297	69.227.137

Tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT, Giám đốc	732.780.273	718.642.831
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT, Phó giám đốc	539.479.015	557.139.426
Cộng		1.344.259.288	1.347.782.257

24. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã chi trả thu nhập cho Trường ban kiểm soát, thù lao cho thành viên ban kiểm soát là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Bà Bùi Thị Dung	Trường BKS	217.705.063	191.318.711
Bà Trần Thị Phương Dung	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Trịnh Xuân Tiến	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Cộng		289.705.063	263.318.711

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thuần

Kế toán trưởng

Trần Thị Lương

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh